

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2009

HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2010

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2009.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần, hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003233 ngày 24/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 7 ngày 22/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: **Song da 1.01 Joint Stock Company**

Tên viết tắt: **Song da 1.01 „JSC**

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh **30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng)**

Công ty đã niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: SJC

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng (Mười nghìn đồng)**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng cầu, đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, xây dựng ~~σ~~ sở hạ tầng;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư phát triển nhà, dịch vụ và cho thuê nhà;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ thiết bị phòng sạch, thiết bị khoa học kỹ thuật, xử lý môi trường, không khí, nước, rác thải và các lĩnh vực liên quan đến môi trường (không bao gồm thiết kế công trình);
- Kinh doanh các loại vật tư, vật phẩm, thiết bị y tế, hoá chất phục vụ lĩnh vực y tế (trừ hoá chất ~~nh~~ nước cấm);
- Xuất nhập khẩu hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp;
- Nhận uỷ thác đầu tư.

Địa chỉ: Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.
Tel: 04 3 7339960 Fax: 04 3 7339959

Các chi nhánh của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh 1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01

Địa chỉ: Tầng 4, toà nhà CT1 Văn Khê, khu đô thị mới Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, TP Hà Nội

- Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Địa chỉ: Tầng 6, số 52 phố Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2009 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Tạ Văn Trung	Chủ tịch
Ông Bùi Đức Quang	Ủy viên
Ông Bùi Công Hoành	Ủy viên
Ông Phạm Văn Ngữ	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 12/04/2009)
Ông Ngô Thế Tuấn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 12/04/2009)
Ông Phan Nguyên Hồng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Tạ Văn Trung	Giám đốc
Ông Phạm Xuân Niệm	Phó giám đốc
Ông Phan Nguyên Hồng	Phó giám đốc
Ông Bùi Đức Quang	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Tạ Văn Trung
Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Số :/THH-VAE

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính năm 2009
của Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01

Kính gửi: Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 được lập ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 07 đến trang 29 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 cho năm tài chính 2009:

- a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1107/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		337.792.911.207	129.005.433.544
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		125.213.466.883	4.525.456.693
1 Tiền	111	V.1.	7.605.280.042	4.525.456.693
2 Các khoản tương đương tiền	112	V.2.	117.608.186.841	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		126.241.321.160	75.128.743.278
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	17.274.868.606	35.415.157.995
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	106.520.886.295	37.186.388.774
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	2.750.622.461	2.717.424.197
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(305.056.202)	(190.227.688)
IV Hàng tồn kho	140		84.818.766.787	43.766.532.887
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	84.818.766.787	43.766.532.887
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.519.356.377	5.584.700.686
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5.	30.973.204	9.215.803
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	60.564.233
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.6.	-	239.401.135
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	1.488.383.173	5.275.519.515
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		30.272.068.685	15.324.881.447
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		26.629.868.517	13.614.818.436
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	7.600.624.107	975.025.326
- Nguyên giá	222		8.560.682.681	3.063.166.972
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(960.058.574)	(2.088.141.646)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8.	19.029.244.410	12.639.793.110
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.540.000.000	1.540.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.9.	1.540.000.000	1.540.000.000
V Tài sản dài hạn khác	260		2.102.200.168	170.063.011
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	2.102.200.168	170.063.011
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		368.064.979.892	144.330.314.991

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		306.309.068.002	88.421.150.466
I Nợ ngắn hạn	310		161.250.183.693	88.421.150.466
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.	32.508.280.652	-
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	15.084.608.232	19.115.084.753
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	92.927.861.329	59.086.027.191
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.	8.800.704.800	22.013.907
5 Phải trả người lao động	315		499.070.851	282.475.358
6 Chi phí phải trả	316	V.13.	918.620.472	2.043.630.211
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14.	10.511.037.358	7.871.919.046
II Nợ dài hạn	330		145.058.884.309	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.15.	145.058.884.309	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		61.755.911.890	55.909.164.525
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	61.494.738.536	55.701.257.196
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		21.924.950.000	21.924.950.000
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		(6.709.018.627)	(5.641.920.302)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		4.376.453.717	2.761.822.287
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		753.750.853	373.968.853
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.148.602.593	6.282.436.358
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		261.173.354	207.907.329
1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		261.173.354	207.907.329
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		368.064.979.892	144.330.314.991

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01
Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Lê Thị Quế

Èuì Đức Quang

Tạ Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17.	133.291.420.990	173.607.652.325
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.18.	-	1.867.500
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.19.	133.291.420.990	173.605.784.825
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.20.	112.153.453.991	164.884.867.855
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.137.966.999	8.720.916.970
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21.	1.635.403.024	1.928.033.421
7 Chi phí tài chính	22	VI.22.	10.854.544	290.600.167
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.854.544	34.343.167
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.6	4.190.565.137	3.075.020.767
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		18.571.950.342	7.283.329.457
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.7	1.723.174.150	2.883.234.653
12 Chi phí khác	32	VIII.2.8	397.515.061	1.440.958.057
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.325.659.089	1.442.276.596
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.897.609.431	8.725.606.053
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.23.	3.725.639.011	1.129.965.984
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.171.970.420	7.595.640.069
Trong đó:				
- Lợi nhuận của các bên góp vốn tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh			4.364.558.756	-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty CP Sông Đà 1.01			11.807.411.664	-
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.25.	4.534	2.867

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Quế

Bùi Đức Quang

Tạ Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	1		211.341.297.616	162.066.265.688
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(237.721.762.434)	(156.614.982.509)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3.892.581.891)	(3.979.559.969)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(5.549.734.330)	(981.946.907)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(448.678.015)	(1.873.301.759)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.010.023.149	11.756.951.839
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(10.967.154.098)	(19.911.408.453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45.228.590.003)	(9.537.982.070)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.979.093.609)	(11.059.035.578)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.199.999.997	1.260.238.096
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(673.558.200)	(1.540.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.673.558.200	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		761.216.869	1.662.968.773
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.017.876.743)	(9.675.828.709)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	30.824.950.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.067.098.325)	(5.641.920.302)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		236.541.094.384	3.702.254.508
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58.973.929.423)	(24.056.612.211)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.565.589.700)	(141.825.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		171.934.476.936	4.686.846.095
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		120.688.010.190	(14.526.964.684)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.525.456.693	19.052.421.377
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		125.213.466.883	4.525.456.693

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01
Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Lê Thị Quế

Bùi Đức Quang

Tạ Văn Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần, hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003233 ngày 24/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 7 ngày 22/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng cầu, đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, xây dựng ~~ở~~ sở hạ tầng;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư phát triển nhà, dịch vụ và cho thuê nhà;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ thiết bị phòng sạch, thiết bị khoa học kỹ thuật, xử lý môi trường, không khí, nước, rác thải và các lĩnh vực liên quan đến môi trường (không bao gồm thiết kế công trình);
- Kinh doanh các loại vật tư, vật phẩm, thiết bị y tế, hoá chất phục vụ lĩnh vực y tế (trừ hoá chất ~~nh~~ nước cấm);
- Xuất nhập khẩu hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp;
- Nhận uỷ thác đầu tư.

Địa chỉ: Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.
Tel: 04 3 7339960 Fax: 04 3 7339959

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Unesco. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. *Giá gốc hàng tồn kho bao gồm*: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

Máy móc, thiết bị	3	-	15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5	-	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3	-	5

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, các khoản cho vay vốn có thời hạn thu hồi dưới một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, hoặc ngày cho vay vốn.

Tại thời điểm 31/12/2009 Công ty không trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Đối với khoản chi phí trả trước phát sinh cho từng hoạt động sản xuất kinh doanh nào thì được tập hợp và phân bổ cho từng khoản mục sản xuất kinh doanh đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo tiến độ của từng khoản mục sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm phụ phí phải trả Ban điều hành đường 10 Hải Phòng, tiền xi măng, thép, đá, cát trên cơ sở các biên bản xác nhận khối lượng giữa hai bên, các phiếu nhập kho, phiếu giao nhận hàng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay, chia lãi liên doanh cho Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai 30% lợi nhuận của dự án đầu tư xây dựng toà nhà Hemisco và cho Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Linh Đô 21% lợi nhuận của dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Văn Khê - Hà Đông và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây dựng, doanh thu lắp đặt các công trình, doanh thu cho thuê máy xây dựng, doanh thu cung cấp vật tư và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Đối với doanh thu xây dựng và kinh doanh nhà ở: Công ty vận dụng Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng" vào việc hạch toán doanh thu. Doanh thu thực hiện các dự án xây dựng, kinh doanh nhà ở, khu đô thị và khu công nghiệp được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành trong năm so với tổng chi phí dự toán đã được duyệt của công trình, dự án.

$$\begin{array}{l} \text{Doanh thu của từng} \\ \text{công trình} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng chi phí xây lắp thực tế phát sinh} \\ \text{trong năm của công trình} \\ \text{Tổng chi phí theo dự toán không bao} \\ \text{gồm chi phí hạ tầng của công trình} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng chi phí theo dự toán không bao} \\ \text{gồm chi phí hạ tầng của công trình} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng doanh thu sẽ thu được} \\ \text{của công trình} \end{array}$$

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là khoản chi phí xây dựng dự án khu chung cư Láng Hạ - Thanh Xuân, dự án khu đô thị Khai Sơn, dự án khu du lịch Đại Lải.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty thực hiện việc kê khai và hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp, cho thuê máy xây dựng và cho thuê nhà.

Thuế suất thuế GTGT 5% đối với hoạt động cung cấp đất, cung cấp dịch vụ thương phẩm, bán ô tô, máy xúc.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2009 theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 03/01/2009 của Bộ Tài chính.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	241.434.889	67.740.092
Văn phòng Công ty	32.838.627	67.740.092
Chi nhánh 1	1.035.731	-
Chi nhánh 3	207.560.531	-
Tiền gửi ngân hàng	7.363.845.153	4.457.716.601
- Văn phòng Công ty		
Ngân hàng NN & PTNT CN Hai Bà Trưng	711.577.178	154.111.933
Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Mỹ Đình	-	18.179.160
Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Bách khoa	533.295.247	4.169.617.798
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Tây	186.995.878	92.547.466

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

Công ty chứng khoán VP Bank	618.251	16.202.155
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	2.671.123.861	7.058.089
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Ba Đình	919.431	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam - KCN Quế Võ Bắc Ninh	123.355.509	-
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	2.527.427.387	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	17.953.942	-
Ngân hàng NN & PTNT CN Bách khoa TK 4457	1.003.400	-
- Chi nhánh 1		
Ngân hàng công thương - Chi nhánh Hà Tây	430.929.142	-
- Chi nhánh 3		
Ngân hàng Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	158.645.927	-
Cộng	7.605.280.042	4.525.456.693
2. Các khoản tương đương tiền	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Công ty TNHH MTV tài chính than - Khoáng sản VN	28.000.000.000	-
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	27.108.186.841	-
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	32.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	30.000.000.000	-
Cộng	117.608.186.841	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu khác		
- Văn phòng Công ty		
Công ty Sông Đà 1	12.573.861	1.116.126.382
Phải thu tiền cấp vật tư Công trình Quốc lộ 2	7.546.659	34.097.121
- Công ty CP Đầu Tư và Xây dựng Tân Việt	-	26.550.462
- Phải thu khác của Công trình Quốc Lộ 2	7.546.659	7.546.659
Tiền điện thoại	18.109.873	15.061.971
Tiền điện nước cửa hàng ĐTDĐ Sam Sung	8.106.023	8.106.023
Tiền BHXH, BHYT	29.616.995	18.412.654
Phải thu tiền cấp vật tư Khu vực Hoàng Bồ	-	1.228.676.500
- Công ty TNHH Tân Đại Phát	-	1.228.676.500
Xi nghiệp Sông Đà 8.07	29.315.298	29.315.298
Phải thu khác	203.570.425	267.628.248
- Chi nhánh 1		
Phải thu khác	1.084.990	-
- Chi nhánh 3		
Phải thu khác	2.203.164	-
Cộng	2.750.622.461	2.717.424.197

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

4. Hàng tồn kho	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.672.154.056	191.244.890
<i>Văn phòng Công ty</i>	1.428.761.172	191.244.890
<i>Chi nhánh 3</i>	243.392.884	-
Công cụ, dụng cụ	-	5.023.924.548
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	5.023.924.548
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83.146.612.731	38.551.363.449
<i>Văn phòng Công ty</i>		
- CT QL2 Nội Bài - Vĩnh Yên	6.554.261.759	7.102.982.707
- CT nhà máy xi măng Hạ Long	6.736.846.109	12.298.580.517
- CT Đường 10 Hải Phòng	311.131.931	311.131.931
- CT Văn phòng làm việc cty 230	260.011.503	260.011.503
- CT cầu vượt Sài Sơn	-	1.413.261.870
- Dự án CT1_khu Văn Khê Hà Đông	25.606.962.913	17.029.981.248
- CT đường giao thông khu Văn Khê	94.222.579	88.533.693
- CT Hemisco Phuc La Ha Dong	36.611.778.044	-
- CT dự án toà nhà Vinafor	3.375.139.363	-
- CT dự án CCCT số 1 Giáp Nhị	3.015.999.545	-
- Chi thuê xe máy	-	46.879.980
<i>Chi nhánh 1</i>		
- Dự án CT1_khu Văn Khê Hà Đông	94.424.118	-
<i>Chi nhánh 3</i>		
- Dự án CT1_khu Văn Khê Hà Đông	485.834.867	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	84.818.766.787	43.766.532.887
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ		
<i>Văn phòng</i>	25.181.537	9.215.803
<i>Chi nhánh 1</i>	5.791.667	-
Cộng	30.973.204	9.215.803
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	239.401.135
Cộng	-	239.401.135

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Tel: 04 3 7339960

Fax: 04 3 7339959

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính 2009

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện tải vận	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2009	1.582.516.719	1.199.705.476	280.944.777	-	3.063.166.972
Mua trong năm	4.511.812.983	2.906.804.868	48.666.667	11.809.091	7.479.093.609
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(878.832.900)	(1.102.745.000)	-	-	(1.981.577.900)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2009	5.215.496.802	3.003.765.344	329.611.444	11.809.091	8.560.682.681
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2009	1.067.808.671	874.217.459	146.115.516	-	2.088.141.646
Khấu hao trong năm	239.475.826	155.973.436	46.700.561	1.640.150	443.789.973
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(695.361.741)	(876.511.304)	-	-	(1.571.873.045)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2009	611.922.756	153.679.591	192.816.077	1.640.150	960.058.574
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2009	514.708.048	325.488.017	134.829.261	-	975.025.326
Tại ngày 31/12/2009	4.603.574.046	2.850.085.753	136.795.367	10.168.941	7.600.624.107

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.348.237.398 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 411.081.879 VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Dự án thí điểm xây dựng nhà ở cao tầng Láng Hạ cho thuê	1.636.092.960	1.636.092.960
Dự án khu đô thị Khai Sơn	17.348.562.500	10.982.375.000
Dự án khu du lịch Đại Lải	44.588.950	21.325.150
Cộng	19.029.244.410	12.639.793.110
9. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	1.100.000.000	1.100.000.000
Đầu tư dài hạn khác (Ủy thác đầu tư)	440.000.000	440.000.000
Cộng	1.540.000.000	1.540.000.000
10. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.102.200.168	170.063.011
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>2.078.825.168</i>	<i>170.063.011</i>
<i>Chi nhánh 3</i>	<i>23.375.000</i>	-
Cộng	2.102.200.168	170.063.011
11. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	32.508.280.652	-
<i>Văn phòng Công ty</i>		
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - KCN Quế Võ Bắc Ninh	4.500.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	6.369.262.320	-
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	21.569.618.332	-
<i>Chi nhánh 1</i>		
- Nguyễn Diệu Trinh	69.400.000	-
Cộng	32.508.280.652	-
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	4.137.594.812	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.649.647.063	-
Thuế thu nhập cá nhân	13.462.924	18.584.755
Các loại thuế khác	-	3.429.152
Cộng	8.800.704.800	22.013.907

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

13. Chi phí phải trả	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Văn phòng Công ty		
<i>Ban điều hành Quản lý Đường 10 Hải Phòng</i>	674.512.645	674.512.645
<i>Ban điều hành nhà máy xi măng Hạ Long</i>	-	257.885.492
<i>Công ty Sông Đà 1 - Phụ phí</i>	27.057.191	27.057.191
<i>Công ty TNHH CNTM Minh Anh</i>	-	996.932.682
<i>Các công trình khác</i>	6.214.560	87.242.201
<i>Chi phí lãi vay</i>	97.663.060	-
Chi nhánh 3		
<i>Xí nghiệp xây dựng và phát triển Hạ tầng</i>	113.173.016	-
Cộng	918.620.472	2.043.630.211
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	88.324.283	120.132.606
Bảo hiểm xã hội	7.734.108	-
Bảo hiểm y tế	2.246.400	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3.503.330	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.409.229.237	7.751.786.440
<i>Chia lợi nhuận liên doanh</i>		
<i>- Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai</i>	1.514.694.131	-
<i>- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Đô</i>	3.615.976.761	-
<i>Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Đô</i>	4.273.500.000	4.273.500.000
<i>Công ty Cổ phần Khánh An</i>	-	795.000.000
<i>Lê Hồng Thái</i>	500.000.000	500.000.000
<i>Phạm Thị Loan</i>	350.000.000	350.000.000
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	155.058.345	1.833.286.440
Cộng	10.511.037.358	7.871.919.046
15. Vay và nợ dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a) Vay dài hạn	145.058.884.309	-
<i>- Vay ngân hàng</i>		
<i>Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh</i>	42.462.267.709	-
<i>Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long</i>	100.000.000.000	-
<i>Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Bách khoa</i>	2.596.616.600	-
b) Nợ dài hạn	-	-
Cộng	145.058.884.309	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Tel: 04 3 7339960

Fax: 04 3 7339959

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính 2009

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Năm 2009***(tiếp theo)***16. Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2008	21.100.000.000	-		5.546.306.718	26.646.306.718
- Tăng vốn trong năm trước	8.900.000.000	22.253.000.000	(5.641.920.302)	-	25.511.079.698
- Lãi trong năm trước	-	-	-	6.282.436.358	6.282.436.358
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	(328.050.000)	-	-	(328.050.000)
- Giảm khác	-	-	-	(5.546.306.718)	(5.546.306.718)
Số dư tại ngày 31/12/2008	30.000.000.000	21.924.950.000	(5.641.920.302)	6.282.436.358	52.565.466.056
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	(1.067.098.325)	-	(1.067.098.325)
- Lãi trong năm nay	-	-	-	16.171.970.420	16.171.970.420
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Chia lãi liên doanh	-	-	-	(4.364.558.756)	(4.364.558.756)
- Giảm khác	-	-	-	(6.941.245.429)	(6.941.245.429)
Số dư tại ngày 31/12/2009	30.000.000.000	21.924.950.000	(6.709.018.627)	11.148.602.593	56.364.533.966

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 1	5.661.000.000	5.661.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	24.339.000.000	24.339.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 358.100 CP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	21.100.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	8.900.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	358.100	288.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>358.100</i>	<i>288.600</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.641.900	2.711.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.641.900</i>	<i>2.711.400</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty	01/01/2009	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2009
Quỹ đầu tư phát triển	2.761.822.287	1.614.631.430	-	4.376.453.717
Quỹ dự phòng tài chính	373.968.853	379.782.000	-	753.750.853
Quỹ khen thưởng phúc lợi	207.907.329	379.782.000	326.515.975	261.173.354

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ số thuế TNDN được miễn giảm năm 2009 theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 03/01/2009 của Bộ Tài chính và được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng cổ đông. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% từ phân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2008 phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của doanh nghiệp là quỹ thưởng cho các cá nhân có thành tích trong sản xuất kinh doanh, phục vụ cho phúc lợi của cán bộ công nhân viên trong Công ty, được trích lập từ phân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 sau khi đã chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.567.290.844	13.848.668.757
Doanh thu hợp đồng xây dựng	131.724.130.146	159.758.983.568
- CT Nhà máy XMHL	4.980.454.969	85.011.725.020
- CT Cầu vượt Sài Sơn	1.326.670.320	-
- CT Quốc lộ 2 Nội Bài - Vĩnh Yên	1.544.891.099	6.375.193.948
- Sản xuất bê tông thương phẩm	62.518.751	215.268.532
- CT CT1 Ngô Thị Nhậm	100.650.881	9.349.418.319
- CT CT2 Ngô Thị Nhậm	60.440.992	12.990.761.642
- CT đường GT nội bộ Văn Khê	552.161.227	3.663.205.800
- Công trình CT1 Văn Khê	86.528.199.265	40.645.682.830
- CT Khu công nghiệp An Khánh	-	34.779.489
- CT khu đô thị thống nhất HBồ	-	1.472.947.988
- Công trình HEMISCO Xa La	36.568.142.642	-
Cộng	133.291.420.990	173.607.652.325
18. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	1.867.500
Cộng	-	1.867.500
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.567.290.844	13.848.668.757
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	131.724.130.146	159.757.116.068
- CT Nhà máy XMHL	4.980.454.969	85.011.725.020
- CT Cầu vượt Sài Sơn	1.326.670.320	-
- CT Quốc lộ 2 Nội Bài - Vĩnh Yên	1.544.891.099	6.375.193.948
- Sản xuất bê tông thương phẩm	62.518.751	215.268.532
- CT CT1 Ngô Thị Nhậm	100.650.881	9.349.418.319
- CT CT2 Ngô Thị Nhậm	60.440.992	12.990.761.642
- CT đường GT nội bộ Văn Khê	552.161.227	3.663.205.800
- Công trình CT1 Văn Khê	86.528.199.265	40.643.815.330
- CT Khu công nghiệp An Khánh	-	34.779.489
- CT khu đô thị thống nhất HBồ	-	1.472.947.988
- Công trình HEMISCO Xa La	36.568.142.642	-
Cộng	133.291.420.990	173.605.784.825

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.061.289.788	12.793.691.194
Giá vốn hợp đồng xây dựng	111.092.164.203	152.091.176.661
- CT Nhà máy XMHL	9.535.052.229	83.592.111.140
- CT Cầu vượt Sài Sơn	1.421.534.597	-
- CT Quốc lộ 2 Nội Bài - Vĩnh Yên	1.544.891.099	6.375.193.948
- Sản xuất bê tông thương phẩm	-	25.417.633
- CT CT1 Ngõ Thì Nhậm	100.650.881	7.904.055.714
- CT CT2 Ngõ Thì Nhậm	60.440.992	11.662.011.194
- CT đường GT nội bộ Văn Khê	519.031.553	3.391.589.998
- Công trình CT1 Văn Khê	67.462.396.493	38.206.941.860
- CT Khu công nghiệp An Khánh	-	130.695.755
- CT khu đô thị thống nhất HBồ	-	803.159.419
- Công trình HEMISCO Xa La	30.448.166.359	-
Cộng	112.153.453.991	164.884.867.855

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.635.403.024	1.662.968.773
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	265.064.648
Cộng	1.635.403.024	1.928.033.421

22. Chi phí tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.854.544	34.343.167
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	256.257.000
Cộng	10.854.544	290.600.167

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	136.649.998.164	178.417.052.899
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	116.752.388.733	169.691.446.846
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	19.897.609.431	8.725.606.053
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản	21.289.365.777	8.725.606.053
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác	(1.360.809.639)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	14%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.322.341.444	1.221.584.847
Điều chỉnh chi phí thuế TDND năm nay theo các quy định hiện hành (Điều chỉnh giảm theo TT03/2009....)	1.596.702.433	91.618.864
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.725.639.011	1.129.965.984

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

24. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.142.731.246	34.025.123.789
Chi phí nhân công	1.481.484.737	1.705.487.970
Chi phí sử dụng máy thi công	33.911.560	5.782.567.986
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.762.443	556.395.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.856.667.672	1.535.914.683
Chi phí khác bằng tiền	3.899.273.469	4.960.235.783
Chi phí B phụ	150.988.846.200	113.506.750.449
Cộng	159.656.677.327	162.072.476.643
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.171.970.420	7.595.640.069
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Chia lợi nhuận cho liên doanh</i>	4.364.558.756	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.807.411.664	7.595.640.069
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.604.191	2.649.280
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.534	2.867

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong năm	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lương	484.447.322	265.831.669
Cộng	484.447.322	265.831.669
1.2 Số dư với các bên liên quan	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Các khoản phải thu		
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	<i>Thành viên Tổng Công ty</i>	486.903.730
Công ty CP Xi măng Hạ Long	<i>Thành viên Tổng Công ty</i>	7.353.784.751
Xí nghiệp Sông Đà 8.07	<i>Thành viên Tổng Công ty</i>	365.158.873
Xí nghiệp Sông Đà 8.09	<i>Thành viên Tổng Công ty</i>	704.895.203
		379.526.380
		18.824.396.737
		365.158.873
		304.895.203

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

Xí nghiệp Sông Đà 12.7	Thành viên Tổng Công ty	452.591.542	452.591.542
Xí nghiệp Sông Đà 8.01	Thành viên Tổng Công ty	286.982.650	286.982.650
Công ty Sông Đà 1	Thành viên Tổng Công ty	98.015.648	99.319.069
Công ty CP Sông Đà 1	Thành viên góp vốn	2.818.746.141	1.886.596.372
Xí nghiệp Sông Đà 1.02	Thành viên Tổng Công ty	49.218.895	49.218.895
Xí nghiệp Sông Đà 1.04	Thành viên Tổng Công ty	-	752.768.510
Xí nghiệp Sông Đà 1.03	Thành viên Tổng Công ty	-	34.899.272
Xí nghiệp Sông Đà 12.3	Thành viên Tổng Công ty	240.075.046	240.075.046
Các khoản phải trả			
Xí nghiệp Sông Đà 11.4	Thành viên Tổng Công ty	-	14.002.845
Xí nghiệp Sông Đà 1.05	Thành viên Tổng Công ty	-	64.235.207

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu của khách hàng

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Ban QLDA đường 10	1.425.990.994	1.425.990.994
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	2.818.746.141	1.886.596.372
Xí nghiệp Sông Đà 1.04	-	752.768.510
Ban QLDA Khu Công nghiệp An Khánh	119.200.000	119.200.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	7.353.784.751	18.824.396.737
Công ty Cổ phần BOT quốc lộ 2	-	3.898.514.409
Công ty TNHH Hà Dung	33.302.362	33.302.362
Công ty TNHH TM & XD Nam Bình	162.040.000	162.040.000
Xí nghiệp Sông Đà 8.07	335.843.575	335.843.575
Công ty Cơ khí Vận tải & Xây dựng	109.713.840	109.713.840
Xí nghiệp Sông Đà 8.09	704.895.203	304.895.203
Xí nghiệp Sông Đà 12.7	452.591.542	452.591.542
Xí nghiệp Sông Đà 12.3	240.075.046	240.075.046
Xí nghiệp Sông Đà 8.01	286.982.650	286.982.650
Công ty Xây dựng Tân Thành	177.118.108	177.118.108
Công ty TNHH Cơ giới và XD công nghiệp 1	-	400.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	486.903.730	379.526.380
Công ty Vinaconex Xuân Mai	1.400.712.031	4.900.712.031
Công ty TNHH XDTM Phương Hồng	-	240.000.000
Công ty cho thuê tài chính - ngân hàng Công thương	-	280.000.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư Khánh An	546.319.360	-
Các đối tượng khác	620.649.273	204.890.236
Cộng	17.274.868.606	35.415.157.995

2.2 Trả trước cho người bán

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Văn phòng Công ty		
Công ty TNHH XD & TM Minh Thủy	150.000.000	150.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Bê tông & Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	44.003.779.252	-
Công ty TNHH TM và Xây dựng Linh Đô	3.309.310.736	4.248.879.351
Công ty Cổ phần ĐT&PT Công nghệ Bắc Á	717.280.000	-
Công ty cung ứng LĐ&DV Lâm nghiệp	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Công nghệ & TM Minh Anh	-	725.494.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	6.455.826.622	4.731.482.240
Công ty Cổ phần ĐT & Tư vấn XD Adcom	-	200.000.000
Công ty TNHH Kỹ nghệ Toàn Tâm	-	1.930.743.000
Doanh nghiệp tư nhân Đại Lan	4.067.427.000	4.067.427.000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện máy Hà Tây	23.354.229.460	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Khánh An	3.203.938.669	329.200.000
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư Việt Nam	4.000.000.000	-
Công ty TNHH D&G Việt Nam	6.900.000.000	-
Công ty CP Kiến trúc Việt	5.582.650.000	-
Phạm Thị Loan	972.000.000	-
Các đối tượng khác	2.097.821.307	803.163.183
Chi nhánh 1		
Công ty CPTM&XLCN Thái Dương	220.291.849	-
Chi nhánh 3		
Công ty TNHH Kết cấu thép Nam Phong	386.331.400	-
Công ty TNHH TM&XD Đông Ấn	100.000.000	-
Cộng	106.520.886.295	37.186.388.774

2.3 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng	1.267.320.173	646.341.538
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	221.063.000	4.629.177.977
Cộng	1.488.383.173	5.275.519.515

2.4 Phải trả người bán

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Văn phòng Công ty		
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	328.021.496	658.021.496
Công ty Cổ phần BT&XD Vinaconex Xuân Mai	-	5.663.502.325
Công ty Cổ phần đầu tư và XD Tân Việt	250.681.232	277.231.694
Công ty CP CK Thăng Long	225.333.400	717.478.109
Công ty CP IDC	1.122.878.724	2.176.556.600
Công ty CP thép Tân Đại Phát	1.060.650.760	1.094.670.760
Cty CP đầu tư XD&HT kỹ thuật	128.951.627	586.664.899
Cty CP TK& XD&TM An Đông	407.569.954	310.561.471
Cty CP vận tải & XD công trình	416.243.334	413.514.023
Công ty TNHH XD&TM Thanh Tín	873.887.638	-
Cty TNHH Chiến Thắng	215.973.610	215.973.610

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

Công ty TNHH TM và Xây dựng Linh Đô	-	2.632.380.712
Cty TNHH Năng lượng Viễn thông	-	226.106.601
DNTN Sơn Đông	181.812.934	181.812.934
Công ty Cổ phần Khai Sơn	2.619.801.292	-
HTX vận tải và XD Tiến Dũng	128.203.750	128.203.750
Công ty CP tư vấn QLDA Vinaconex Xuân Mai	683.818.000	-
XN Hà Châu 2_Cty CP Hà Châu OSC	-	498.197.500
XN Nạo vét & XD công trình	-	213.218.500
Công ty CP TNHH kỹ nghệ Toàn Tâm	1.054.411.740	-
CN Công ty CP xây lắp III Petrolimex tại HN	981.125.000	-
Ban điều hành dự án nhà máy xi măng Hạ Long	1.648.700.364	-
Các đối tượng khác	2.491.302.577	3.120.989.769
Chi nhánh 3		
Công ty TNHH TM&VT An Thành	41.400.000	-
Công ty Cổ phần TM SX&XD Hoàng Anh	223.840.800	-

Cộng	15.084.608.232	19.115.084.753
-------------	-----------------------	-----------------------

2.5 Người mua trả tiền trước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Văn phòng Công ty		
Văn phòng làm việc Công ty 230	242.334.000	242.334.000
Công ty CP Bê tông và Xây dựng Xuân Mai	1.255.389.839	2.706.454.464
Người góp tiền công trình CT1 Văn Khê	40.473.223.396	56.137.238.727
Công ty CP BOT Quốc lộ 2	2.750.105.382	-
Người góp tiền công trình Hemisco Xala	48.206.808.712	-
Cộng	92.927.861.329	59.086.027.191

2.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.544.003.233	1.040.949.856
Chi phí vật liệu quản lý	135.443.317	150.000.453
Chi phí đồ dùng văn phòng	318.665.812	37.794.503
Chi phí khấu hao TSCĐ	190.027.530	42.504.961
Thuế, phí và lệ phí	22.524.755	198.395.258
Chi phí dự phòng	136.281.514	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.479.689.820	1.206.158.393
Chi phí bằng tiền khác	363.929.156	399.217.343
Cộng	4.190.565.137	3.075.020.767

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

2.7 Thu nhập khác

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	1.266.380.950	2.538.145.431
Thu nhập khác	456.793.200	345.089.222
Cộng	1.723.174.150	2.883.234.653

2.8 Chi phí khác

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	397.515.061	980.464.268
Chi phí khác	-	460.493.789
Cộng	397.515.061	1.440.958.057

2.9 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01
 Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Lê Thị Quế

Bùi Đức Quang

Tạ Văn Trung